

Số: /QĐ-UBND Lai Châu, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành quy định về Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng số 48/2024/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025; số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 4783/TTr-SNNMT ngày 30 tháng 10 năm 2025; Báo cáo số 5032/BC-SNNMT ngày 07 tháng 11 năm 2025 về việc tiếp thu, chỉnh sửa 02 dự thảo Quyết định ban hành quy định về Giá tối đa và Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu và Báo cáo số 5309/SNNMT-MTK ngày 18 tháng 11 năm 2025 về việc tiếp thu, giải trình ý

kiến tham gia của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh đối với dự thảo Quyết định Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

a) Quyết định này quy định về giá cụ thể mà cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân phải chi trả cho dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (*sau đây viết tắt là CTRSH*).

b) Các nội dung liên quan đến giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Lai Châu chưa được quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định hiện hành do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân có phát sinh CTRSH trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

b) Cơ quan quản lý nhà nước và các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

c) Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH được ban hành theo Quyết định này không áp dụng cho các đối tượng ký hợp đồng với các đơn vị cung ứng dịch vụ không thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan quản lý nhà nước tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Ban hành quy định về Giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lai Châu

1. Nhóm 1: Nhóm đối tượng trả giá dịch vụ theo nguyên tắc có sự bù đắp thông qua ngân sách địa phương bao gồm: Hộ gia đình, cá nhân và các chủ nguồn thải phát sinh CTRSH dưới 300 kg/ngày quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ:

1.1. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu chưa triển khai thực hiện phân loại tại nguồn CTRSH:

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom	Giá dịch vụ vận chuyển	Giá dịch vụ xử lý (chưa bao gồm giá xử lý nước rỉ rác)	Ghi chú
I	Khu đô thị loại III, IV, V					
1	Nhân khẩu của hộ gia đình, cá nhân không sản xuất, kinh doanh	đồng/người/tháng	8.000	4.500	2.200	Mức thu bằng 60% mức giá dịch vụ thu gom, chưa thực hiện thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý CTRSH
2	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh ≤ 150 kg/tháng	đồng/tháng	38.000	20.000	10.000	
3	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 150 kg/tháng đến 200 kg/tháng	đồng/tháng	53.000	29.000	14.500	
4	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 200 kg/tháng đến 250 kg/tháng	đồng/tháng	68.000	37.500	18.500	
5	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 250 kg/tháng đến 300 kg/tháng	đồng/tháng	84.000	46.000	23.000	
6	Hộ gia đình, cá nhân/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 300 kg/tháng đến < 9.000 kg/tháng	đồng/kg	305,6	167,8	83,7	
II	Khu dân cư nông thôn tập trung; miền núi, vùng cao có địa hình dốc					
1	Nhân khẩu của hộ gia đình, cá nhân không sản xuất, kinh doanh	đồng/người /tháng	7.400	2.400	1.000	Mức thu bằng 20% mức giá dịch vụ thu gom, chưa thực hiện thu giá dịch
2	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh ≤ 100 kg/tháng	đồng/tháng	48.000	15.000	6.000	

STT	Đối tượng	Đơn vị tính	Giá dịch vụ thu gom	Giá dịch vụ vận chuyển	Giá dịch vụ xử lý (chưa bao gồm giá xử lý nước rỉ rác)	Ghi chú
3	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 100 kg/tháng đến 150 kg/tháng	đồng/tháng	73.000	24.000	9.000	vụ vận chuyển, xử lý CTRSH
4	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 150 kg/tháng đến 200 kg/tháng	đồng/tháng	102.000	33.000	13.000	
5	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 200 kg/tháng đến 250 kg/tháng	đồng/tháng	132.000	43.000	17.000	
6	Hộ gia đình, cá nhân sản xuất kinh doanh/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 250 kg/tháng đến 300 kg/tháng	đồng/tháng	161.000	53.000	21.000	
7	Hộ gia đình, cá nhân/Chủ nguồn thải có khối lượng CTRSH phát sinh trên 300 kg/tháng đến < 9.000 kg/tháng	đồng/kg	588,4	193,7	78,6	

* Ghi chú: Mức giá dịch vụ cho đối tượng chủ nguồn thải là áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp.

1.2. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu triển khai thực hiện phân loại tại nguồn CTRSH:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể	Ghi chú
I	Khu đô thị loại III, IV, V			
1	Dịch vụ thu gom tại nguồn đối với chất thải thực phẩm	đồng/kg	245	Mức thu bằng 60% mức giá dịch vụ thu gom; chưa thực hiện thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý CTRSH
2	Dịch vụ thu gom tại nguồn đối với chất thải khác	đồng/kg	305,6	
3	Dịch vụ vận chuyển CTRSH	đồng/kg	167,8	

4	Dịch vụ xử lý CTRSH (dịch vụ chôn lấp)	đồng/kg	83,7	
II Khu dân cư nông thôn tập trung; Miền núi, vùng cao có địa hình dốc				
1	Dịch vụ thu gom tại nguồn đối với chất thải thực phẩm	đồng/kg	471,7	Mức thu bằng 20% mức giá dịch vụ thu gom, chưa thực hiện thu giá dịch vụ vận chuyển, xử lý
2	Dịch vụ thu gom tại nguồn đối với chất thải khác	đồng/kg	588,4	
3	Dịch vụ vận chuyển CTRSH	đồng/kg	193,7	
4	Dịch vụ xử lý CTRSH (dịch vụ chôn lấp)	đồng/kg	78,6	

2. Nhóm 2: Nhóm đối tượng là các chủ nguồn thải theo quy định tại khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hoặc quy định pháp luật thay thế (nếu có); hộ gia đình, cá nhân có lượng phát sinh CTRSH từ 300 kg/ngày trở lên:

2.1. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu chưa thực hiện phân loại tại nguồn CTRSH. Mức giá thu gom, vận chuyển, xử lý được xác định bằng khối lượng CTRSH phát sinh tính bằng kg nhân với mức giá cụ thể quy định như sau:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể chưa bao gồm thuế VAT	
			Khu đô thị loại III, IV, V	Khu dân cư nông thôn tập trung; miền núi, vùng cao có địa hình dốc
1	Dịch vụ thu gom tại nguồn CTRSH	đồng/kg	305,6	588,4
2	Dịch vụ vận chuyển CTRSH	đồng/kg	167,8	193,7
3	Dịch vụ xử lý CTRSH (dịch vụ chôn lấp)	đồng/kg	83,7	78,6

2.2. Mức giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trong trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu triển khai thực hiện phân loại tại nguồn CTRSH. Mức giá thu gom, vận chuyển, xử lý được xác định bằng khối lượng CTRSH phát sinh tính bằng kg nhân với mức giá cụ thể quy định như sau:

STT	Dịch vụ	Đơn vị tính	Mức giá cụ thể chưa bao gồm thuế VAT	
			Khu đô thị loại III, IV, V	Khu dân cư nông thôn tập trung; Miền núi, vùng cao có địa hình dốc
1	Dịch vụ thu gom tại nguồn đối với chất thải thực phẩm	đồng/kg	245	471,7
2	Dịch vụ thu gom tại nguồn đối với	đồng/kg	305,6	588,4

	chất thải khác			
3	Dịch vụ vận chuyển CTRSH	đồng/kg	167,8	193,7
4	Dịch vụ xử lý CTRSH (dịch vụ chôn lấp)	đồng/kg	83,7	78,6

** Ghi chú: Mức giá áp dụng cho Nhóm 2 đã tách thuế giá trị gia tăng đầu vào, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng đầu ra. Trong quá trình triển khai thực hiện áp dụng mức thuế giá trị gia tăng đầu ra theo quy định hiện hành.*

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH xác định khối lượng CTRSH phát sinh của chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân theo Quyết định này và quy định pháp luật có liên quan.

b) Cung cấp hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH cho Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn hoạt động của chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân để phục vụ cho công tác quản lý trong trường hợp chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân trực tiếp ký hợp đồng với đơn vị cung ứng dịch vụ.

c) Thực hiện chi trả giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo Quyết định này và các quy định hiện hành có liên quan.

2. Chủ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và các chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân để xác định khối lượng CTRSH phát sinh của chủ nguồn thải, hộ gia đình, cá nhân do đơn vị mình cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH.

b) Cung cấp hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH cho các đơn vị quản lý Nhà nước có chức năng đối với hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo Quyết định này và các quy định hiện hành có liên quan.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Hướng dẫn chuyên môn phục vụ công tác thu giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh.

b) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trong trường hợp cần thiết.

c) Hàng năm trước ngày 15 tháng 02, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân

tình hình thực hiện về Giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh của năm liền kề.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bãi bỏ các quy định trước đây đã ban hành trái với quy định tại Quyết định này.

4. Sở Tài chính

Phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn thực hiện việc thu giá cụ thể đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

5. Thuế tỉnh Lai Châu

Hướng dẫn các đơn vị thực hiện chứng từ, hóa đơn thu giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH theo Quyết định này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Tổ chức triển khai quy định về giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn quản lý theo Quyết định này và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Tuyên truyền, vận động Nhân dân trên địa bàn quản lý thực hiện quy định giá cụ thể theo Quyết định này và các quy định hiện hành khác có liên quan.

c) Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với chủ thu gom, chủ vận chuyển CTRSH thực hiện thống kê, quản lý cơ sở dữ liệu về khối lượng CTRSH phát sinh của tất cả hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý làm cơ sở xác định mức giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH phải thu theo quy định.

d) Tổng hợp, quản lý cơ sở dữ liệu về hợp đồng chuyển giao CTRSH của tất cả hộ gia đình, cá nhân, chủ nguồn thải trên địa bàn quản lý (*bao gồm chủ nguồn thải chuyển giao CTRSH ra ngoài tỉnh*) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và Môi trường*) làm cơ sở quản lý.

đ) Định kỳ hàng năm trước ngày 15 tháng 01 hoặc đột xuất theo yêu cầu gửi báo cáo cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính về tình hình triển khai, quản lý, thu chi giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn.

e) Chủ trì, phối hợp với đơn vị cung ứng dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH trên địa bàn tổ chức thu giá cụ thể theo Quyết định này; nộp toàn bộ giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH vào ngân sách nhà nước; thực

hiện đầy đủ chế độ báo cáo nguồn kinh phí thu được từ giá dịch vụ trên địa bàn cấp xã về Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, gửi Sở Tài chính báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí theo quy định.

g) Tổ chức giám sát, kiểm tra và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm thuộc thẩm quyền, trường hợp vượt thẩm quyền chuyển cấp có thẩm quyền xử lý trong quá trình thực hiện thu và quản lý giá dịch vụ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Lai Châu; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực IX; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
 - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - UBNDTTQ Việt Nam tỉnh;
 - Báo và Phát thanh, truyền hình (đưa tin);
 - Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
 - VP UBND tỉnh: V1, V2, Kt1, CB;
 - Lưu: VT, Kt7.
- } (B/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trọng Hải